RENTEE

Use-Case Specification

Version 1.0

Revision History

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Date** | **Version** | **Description** | **Author** |
| 16/11/2022 | 1.0 | Các chức năng chính | <Nhóm 10> |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Table of Contents**

[1. Use-case Model 4](#_Toc119532882)

[2. Use-case Specifications 5](#_Toc119532883)

[2.1 Use-case 1: Thêm sản phẩm vào giỏ hàng 5](#_Toc119532884)

[2.2 Use-case 2: Đăng sản phẩm cho thuê 5](#_Toc119532885)

[2.3 Use-case 3: Khóa tài khoản người dùng 5](#_Toc119532886)

[2.4 Use-case 4: Quản lý sản phẩm 6](#_Toc119532887)

[2.5 Use-case 5: Hỗ trợ người dùng 6](#_Toc119532888)

[2.6 Use-case 6: Tìm kiếm sản phẩm 7](#_Toc119532889)

[2.7 Use-case 7: Trả hàng 7](#_Toc119532890)

[2.8 Use-case 8: Quên mật khẩu 8](#_Toc119532891)

[2.9 Use-case 9: Cập nhật thông tin 8](#_Toc119532892)

[2.10 Use-case 10: Đăng ký 9](#_Toc119532893)

[2.11 Use-case 11: Đăng nhập 9](#_Toc119532894)

[2.12 Use-case 12: Đăng sản phẩm 10](#_Toc119532895)

[2.13 Use-case 13: Bình luận 10](#_Toc119532896)

[2.14 Use-case 14: Nhắn tin 11](#_Toc119532897)

[2.15 Use-case 15: Đặt hàng 11](#_Toc119532898)

[2.16 Use-case 16: Hủy đơn hàng 12](#_Toc119532899)

[2.17 Use-case 17: Thanh toán 12](#_Toc119532900)

[2.18 Use-case 18: Theo dõi đơn hàng 13](#_Toc119532901)

[2.19 Use-case 19: Người thuê nhận hàng 13](#_Toc119532902)

[2.20 Use-case 20: Người cho thuê nhận lại hàng 14](#_Toc119532903)

[2.21 Use-case 21: Người cho thuê nhận đơn hàng 14](#_Toc119532904)

# Use-case Model

Diagram, schematic

Description automatically generated

# Use-case Specifications

## Use-case 1: Thêm sản phẩm vào giỏ hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Thêm vào giỏ hàng |
| Brief description | Người dùng thêm vào giỏ hàng đồ muốn thuê |
| Actors | Người thuê |
| Basic Flow | 1. Người dùng xác định sản phẩm muốn thuê, thời gian thuê, số lượng cần thuê. 2. Người dùng nhấn ‘Thêm vào giỏ hàng’. 3. Hệ thống sẽ thêm sản phẩm đó vào trong giỏ hàng. |
| Alternative Flows | Kịch bản phụ 1: Nếu như sản phẩm đã tồn tại trong giỏ hàng, tăng sản phẩm muốn thuê lên theo số lượng chọn nếu sản phẩm sẵn có để cho thuê lớn hơn số lượng trong giỏ hàng.  Kịch bản phụ 2: Sản phẩm hết hàng, tại bước 2 thay nút thêm vào giỏ hàng bằng chữ hết hàng. |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập vào tài khoản người dùng |
| Post-conditions | Hiển thị thông tin sản phẩm đã chọn trong giỏ hàng với số lượng khách hàng mong muốn. |

## Use-case 2: Đăng sản phẩm cho thuê

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Đăng sản phẩm cho thuê |
| Brief description | Người cho thuê đăng sản phẩm muốn cho thuê |
| Actors | Người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Chọn nút đăng sản phẩm 2. Đặt tên sản phẩm và chọn đúng ngành hàng. 3. Điền đầy đủ thông tin cơ bản. 4. Điền đầy đủ thông tin thuê hàng. 5. Đăng hình ảnh sản phẩm muốn cho thuê. 6. Điền đầy đủ thông tin vận chuyển. 7. Điền đầy đủ các thông tin khác 8. Đăng sản phẩm. |
| Alternative Flows | Nếu người dùng bị mất kết nối trước khi đăng sản phẩm, lưu lại thông tin người dùng đã nhập trong mục nháp. Khi có kết nối hỏi người dùng có muốn nhập lại không. |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập vào tài khoản người dùng |
| Post-conditions | Hiển thị thông tin sản phẩm đã được đăng bài |

## Use-case 3: Khóa tài khoản người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Khóa tài khoản người dùng |
| Brief description | Quản trị viên khóa tài khoản người vi phạm |
| Actors | Quản trị viên |
| Basic Flow | 1. Quản trị viên xem xét các báo cáo gửi đến từ người dùng. 2. Quản trị viên tìm tài khoản bị báo cáo. 3. Ra quyết định khóa tài khoản. 4. Quản trị viên chọn mục đình chỉ hoạt động của tài khoản. 5. Chọn thời gian khóa tài khoản. 6. Hệ thống gửi thông báo tài khoản bị khóa đến người dùng. |
| Alternative Flows | Thời gian khóa tài khoản mặc định được đặt là 7 ngày, quản trị viên có thể thay đổi. |
| Pre-conditions | Quản trị viên đã đăng nhập vào tài khoản của người quản trị viên. Tài khoản bị khóa phải là tài khoản vi phạm điều khoản dịch vụ đã được quản trị viên xem xét. |
| Post-conditions | Tài khoản sẽ bị khóa tạm thời và người dùng khi đăng nhập sẽ nhận được thông báo tài khoản bị khóa. |

## Use-case 4: Quản lý sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Quản lý sản phẩm |
| Brief description | Quản trị viên có mọi quyền hành (xóa, sửa,…) đối với bài đăng sản phẩm, tuy nhiên phải theo quy định. |
| Actors | Quản trị viên |
| Basic Flow | 1. Quản trị viên xem xét các báo cáo gửi đến từ người dùng. Hoặc các sản phẩm vi phạm (vũ khí, chất cấm, …).  2. Quản trị viên tìm sản phẩm vi phạm.  3. Ra quyết định sản phẩm có vi phạm hay không. Sau đó, tiến hành xóa sản phẩm hoặc gửi tin nhắn cảnh cáo đến người đăng.  4. Hệ thống gửi thông báo sản phẩm vi phạm đến người dùng. |
| Alternative Flows | Sản phẩm sai quy định sẽ gửi thông báo đến cho chủ sở hữu và có thể xóa hoặc sửa bài đăng sản phẩm. |
| Pre-conditions | Quản trị viên đã đăng nhập vào tài khoản của người quản trị viên. Sản phẩm vi phạm qui định là những sản phẩm không thích hợp cho thuê, hoặc sản phẩm vi phạm pháp luật. |
| Post-conditions | Sản phẩm sẽ bị xóa, sửa trên web. |

## Use-case 5: Hỗ trợ người dùng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Hỗ trợ người dùng |
| Brief description | Người dùng có thể gặp các vấn đề khi sử dụng ứng dụng: thanh toán, sản phẩm, hệ thống…Người dùng sẽ chụp màn hình vấn đề đang gặp phải và báo cáo lại cho hệ thống cùng với mô tả để được xử lý. |
| Actors | Người thuê, người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Người dùng chọn vào nút hỗ trợ người dùng 2. Người dùng chụp ảnh màn hình vấn đề đang gặp, và mô tả bằng chữ vấn đề đó. 3. Nhấn nút gửi và chờ phản hồi của hệ thống. |
| Alternative Flows | Tại bước 3 khi người dùng đang viết phản hồi mà đột ngột mất kết nối, hệ thống sẽ thông báo mất kết nối, người dùng chỉ có thể gửi phản hồi khi kết nối được khôi phục lại. Trong quá trình đó nếu người dùng không tắt ứng dụng thì nội dung đoạn bình luận được soạn thảo vẫn sẽ tồn tại. |
| Pre-conditions | Người dùng cần đăng nhập vào tài khoản. |
| Post-conditions | Thông báo gửi phản hồi thành công, và chờ hệ thống xử lý. |

## Use-case 6: Tìm kiếm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Tìm kiếm sản phẩm |
| Brief description | Cho phép người dùng tìm kiếm sản phẩm cần thuê bằng tên sản phẩm. |
| Actors | Người thuê |
| Basic Flow | 1. Người dùng nhập tên sản phẩm cần thuê vào thanh tìm kiếm.  2. Hệ thống hiển thị tất cả sản phẩm có tên giống hoặc gần giống với từ khóa đã mà người dùng đã nhập.  3. Người dùng có thể sử dụng bộ lọc sản phẩm theo các tiêu chí: nơi cho thuê, khoảng giá tiền, tình trạng, đánh giá.  4. Hệ thống lọc các sản phẩm theo tiêu chí của người dùng và hiển thị các sản phẩm đó.  5. Người dùng nhấp vào một sản phẩm để xem thông tin chi tiết về sản phẩm đó.  6. Hệ thống hiện thị trang thông tin chi tiết về sản phẩm, bao gồm: tên sản phẩm, hình ảnh, giá tiền, thương hiệu, xuất xứ, chất liệu, các thông số về sản phẩm… Ngoài ra còn có lượt thuê, đánh giá, bình luận từ người thuê trước. |
| Alternative Flows | Ở bước 2, nếu hệ thống không tìm thấy sản phẩm thì hiển thị ‘Không tìm thấy kết quả nào. Hãy sử dụng các từ khóa chung chung hơn’  Ở bước 4, nếu không có sản phẩm nào thỏa mãn các tiêu chí của người dùng thì hiển thị ra màn hình ‘Không có sản phẩm nào. Bạn thử tắt điều kiện lọc và thử lại nhé’ |
| Pre-conditions | Không có. |
| Post-conditions | Người dùng dễ dàng tiếp cập các sản phẩm cần thuê. |

## Use-case 7: Trả hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case name | Trả hàng |
| Brief description | Người dùng trả lại món đồ đã thuê |
| Actors | Người thuê |
| Basic flow | 1. Người dùng nhấn vào mục quản lý những đồ đang thuê 2. Chọn một món đồ đang thuê 3. Nhấn nút trả hàng 4. Chọn phương thức vận chuyển (mặc định sẽ là GHTK) 5. Điền các thông tin mà bên vận chuyển yêu cầu 6. Xác nhận trả hàng |
| Alternative flow | Tại bước 4, người dùng chọn tự vận chuyển, chuyển đến bước 6. |
| Pre-conditions | Người dùng đã đặt thuê ít nhất một món đồ. |
| Post-conditions | Hệ thống xác nhận và thông báo cho người |

## Use-case 8: Quên mật khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Quên mật khẩu |
| Brief description | Người dùng đặt lại mật khẩu |
| Actors | Người thuê, người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Người dùng nhấn vào mục quên mật khẩu tại trang đăng nhập. 2. Chọn hình thức đặt lại mật khẩu. Các hình thức đặt lại mật khẩu bao gồm (Email đăng ký, Số điện thoại). 3. Người dùng sẽ nhập vào thông tin số điện thoại hoặc email tương ứng với hình thức đặt lại mật khẩu đã chọn ở bước 2. 4. Hệ thống sẽ gửi lại mã đường dẫn đặt lại mật khẩu thông qua hình thức đã chọn. 5. Người dùng nhập đường dẫn được gửi thông qua email hoặc số điện thoại. 6. Người dùng nhập vào mật khẩu mới. 7. Nhập xác nhận lại mật khẩu. 8. Nhấn nút xác nhận. |
| Alternative Flows | Tại bước 4 nếu tài khoản không tồn tại trong hệ thống, hệ thống sẽ không gửi tin đến số điện thoại hoặc email mà người dùng nhập.  Tại bước 6 nếu mật khẩu trùng với mật khẩu cũ, hệ thống yêu cầu người dùng nhập mật khẩu mới.  Tại bước 7 nếu mật khẩu được nhập không trùng với mật khẩu đã nhập, yêu cầu người dùng nhập lại. |
| Pre-conditions | Người dùng cần nhớ chính xác email hoặc số điện thoại đã được đăng ký. |
| Post-conditions | Tài khoản sẽ được đổi mật khẩu, và người dùng sử dụng mật khẩu đó để đăng nhập |

## Use-case 9: Cập nhật thông tin

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Cập nhật thông tin |
| Brief description | Người dùng có thể thay đổi thông tin cá nhân của mình. |
| Actors | Người thuê, người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Trong trang cá nhân, chọn thay đổi thông tin.  2. Thay đổi/ cập nhật thông tin mình muốn (VD: Email, địa chỉ,…).  3. Bấm lưu.  4. Hệ thống sẽ cập nhật những thay đổi. |
| Alternative Flows | Nếu thay đổi email hay số điện thoại cần phải xác nhận lại chính chủ và không được nhập trùng với bất kỳ tài khoản nào.  Nếu thay đổi username (tên đăng nhập) trùng thì không được phép thay đổi. |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập tài khoản người dùng. |
| Post-conditions | Thông tin thay đổi thành công sẽ hiện thông báo và cập nhật lại trong trang cá nhân. |

## Use-case 10: Đăng ký

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Đăng ký |
| Brief description | Người dùng tạo tài khoản mới, lưu thông tin của người dùng mới vào cơ sở dữ liệu. |
| Actors | Người thuê, người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Ở giao diện trang chủ, người dùng nhấn vào nút đăng ký tài khoản 2. Hệ thống sẽ hiển thị một biểu mẫu yêu cầu người dùng điền đầy đủ thông tin cơ bản cho tài khoản như: Tên đăng nhập, Email, Ảnh chụp thẻ căn cước công dân, Mật khẩu, Ngày sinh… 3. Người dùng nhấn nút đăng ký. 4. Hệ thống kiểm tra các thông tin người dùng vừa nhập. 5. Nếu thông tin hợp lệ, hệ thống sẽ lưu dữ liệu về tài khoản vào cơ sở dữ liệu. 6. Hệ thống thông bảo ‘Tạo tài khoản thành công’ và chuyển đến trang chủ ứng dụng |
| Alternative Flows | 1. Ở bước 4, nếu người dùng không nhập đầy đủ thông tin thì hệ thống sẽ thông báo lỗi ở ô thông tin còn thiếu và không thực hiện bước 5. 2. Ở bước 5, nếu người dùng nhập sai định dạng email, hệ thống sẽ thông báo ‘Địa chỉ email không hợp lệ’, yêu cầu người dùng nhập lại và trở lại bước 4. 3. Ở bước 5, nếu người dùng nhập một tên đăng nhập’ đã có trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ thông báo ‘Tên đăng nhập đã tồn tại’, yêu cầu người dùng nhập lại và trở lại bước 4. |
| Pre-conditions | Đang sử dụng ứng dụng và ở trạng thái chưa đăng nhập. |
| Post-conditions | Một tài khoản mới sẽ được tạo và lưu dữ liệu của tài khoản đó vào cơ sở dữ liệu. Thương chục chứt |

## Use-case 11: Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Đăng nhập |
| Brief description | Cho phép người dùng đăng nhập vào tài khoản của mình. |
| Actors | Người thuê, người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Tại giao diện trang chủ, người dùng nhấn vào nút ‘Đăng nhập’. 2. Hệ thống chuyển người dùng đến trang đăng nhập. 3. Trang đăng nhập hiển thị biểu mẫu gồm tên đăng nhập và mật khẩu để người dùng nhập vào. 4. Sau khi nhập xong thông tin, người dùng nhấn vào nút ‘Đăng nhập’ để xác nhận. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập. 6. Nếu thông tin đăng nhập hợp lệ, hệ thống hiện thị ‘Đăng nhập thành công’ và chuyển người dùng quay lại trang chủ. |
| Alternative Flows | Ở bước 6, nếu thông tin đăng nhập không hợp lệ thì hệ thống hiện thị ‘Tên đăng nhập hoặc mật khẩu sai’ và cho phép người dùng nhập lại. |
| Pre-conditions | Đã đăng kí tài khoản trước đó. |
| Post-conditions | Người dùng đăng nhập vào tài khoản của mình và được phép sử dụng các tính năng dành cho người dùng. |

## Use-case 12: Đăng sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Đăng sản phẩm |
| Brief description | Người cho thuê đăng sản phẩm muốn cho thuê |
| Actors | Người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Tại trang cá nhân, người dùng chọn mục đăng sản phẩm 2. Điền thông tin sản phẩm của mình 3. Thêm ảnh mô tả sản phẩm 4. Xác nhận các thông tin và đồng ý đăng sản phẩm |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập tài khoản người dùng |
| Post-conditions | Bài đăng sản phẩm được lưu vào hệ thống và hiển thị cho người thuê |

## Use-case 13: Bình luận

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Bình luận |
| Brief description | Người dùng bình luận vào bài đăng |
| Actors | Người thuê, người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Người dùng chọn vào mục bình luận ở dưới bài đăng 2. Nhập vào nội dung bình luận tại ô bình luận 3. Nhấn và nút đăng bình luận |
| Alternative Flows | Tại bước 3 khi người dùng đăng bình luận mà đột ngột mất kết nối, hệ thống sẽ thông báo mất kết nối, người dùng chỉ có thể đăng khi kết nối được khôi phục lại. Trong quá trình đó nếu người dùng không tắt ứng dụng thì nội dung đoạn bình luận được soạn thảo vẫn sẽ tồn tại. |
| Pre-conditions | Người dùng cần đăng nhập vào tài khoản và bài đăng phải tồn tại. |
| Post-conditions | Bình luận sẽ được hiện thị trong mục bình luận. |

## Use-case 14: Nhắn tin

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Nhắn tin |
| Brief description | Người dùng có thể thay đổi thông tin cá nhân của mình. |
| Actors | Người thuê, người cho thuê, quản trị viên |
| Basic Flow | 1. Nếu muốn trao đổi giữa người cho thuê và người thuê, bấm vào tài khoản muốn trò chuyện.  2. Nếu người dùng muốn trò chuyện với quản trị viên, luôn có 1 mục admin trong box chat.  3. Soạn tin nhắn và gửi.  4. Hiện thông báo tin nhắn bên người nhận. |
| Alternative Flows | Nếu đang soạn hay đang gửi nhưng đột ngột mất kết nối, thì tin nhắn đang soạn cũng mất. |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập tài khoản. |
| Post-conditions | Tin nhắn được gửi sẽ lưu lại trong khung chat, và người nhắn tin gần nhất sẽ hiện lên đầu. |

## Use-case 15: Đặt hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Đặt hàng |
| Brief description | Người dùng sẽ nhấn vào nút “đặt hàng” để đặt thuê các sản phẩm đang ở trong giỏ hàng. |
| Actors | Người thuê |
| Basic Flow | 1. Tại giao diện giỏ hàng, hệ thống hiển thị các sản phẩm đã được người dùng chọn để thuê. 2. Trên trang biểu mẫu đó, người dùng điều chỉnh số lượng, thời gian…các món hàng muốn thuê. 3. Người dùng nhập số điện thoại, địa chỉ giao hàng. 4. Hệ thống sẽ hiển thị tổng số tiền cần thanh toán, bao gồm tiền thuê, tiền cọc, phí giao hàng. 5. Người dùng chọn hình thức thanh toán: thanh toán trực hay thanh toán qua ví điện tử. 6. Người dùng nhập các mã giảm giá nếu có. 7. Người dùng nhấn nút đặt hàng. |
| Alternative Flows | 1. Nếu người dùng không hoàn thành một trong các bước 3,4,5 thì hệ thống hiện thông báo nhắc nhở người dùng điền đầy đủ. 2. Nếu đang thực hiện 1 trong các bước trên mà người dùng bị mất kết nối thì sản phẩm sẽ quay về trạng thái ban đầu trong giỏ hàng. |
| Pre-conditions | Có ít nhất một món hàng trong giỏ hàng. |
| Post-conditions | Hệ thống hiển thị đặt hàng thành công. Hệ thống cập nhật đơn hàng “đang chờ xác nhận” tại mục theo dõi đơn hàng cho 2 bên: người thuê và người cho thuê. |

## Use-case 16: Hủy đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Hủy đơn hàng |
| Brief description | Cho phép người dùng hủy đơn hàng sau khi đã đặt hàng |
| Actors | Người thuê |
| Basic Flow | 1. Sau khi người thuê đã đặt hàng, tại mục ‘Theo dõi đơn hàng’ sẽ có nút ‘Hủy đơn hàng’ 2. Người dùng nhấn vào nút ‘Hủy đơn hàng’ 3. Hệ thống hiện thị các lí do hủy đơn hàng:  * Cập nhật số điện thoại/địa chỉ giao hàng * Thêm/thay đổi mã giảm giá * Thay đổi sản phẩm (số lượng, kích thước, màu sắc…) * Thay đổi hình thức thanh toán * Thay đổi đơn vị vận chuyển * Không có nhu cầu thuê nữa * Lí do khác  1. Người dùng tick vào một trong các lí do trên 2. Người dùng nhấn vào nút ‘Xác nhận’ 3. Hệ thống xác nhận hủy đơn hàng và thông báo với người cho thuê. |
| Alternative Flows | Ở bước 3, nếu người dùng không tick vào một trong các lí do hủy đơn hàng mà nhấn nút ‘Quay lại’ thì đơn hàng sẽ không bị hủy. |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập tài khoản và có ít nhất một đơn hàng đang trong giai đoạn ‘Đang xử lí’. |
| Post-conditions | Đơn hàng đặt thuê bị hủy bỏ. |

## Use-case 17: Thanh toán

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Thanh toán |
| Brief description | Thanh toán đơn thuê đồ |
| Actors | Người thuê |
| Basic Flow | 1. Ở trang cá nhân, người dùng chọn mục đơn mua 2. Chọn một đơn mua 3. Nhấn nút thanh toán 4. Người dùng xác nhận thanh toán với phương thức thanh toán tương ứng |
| Alternative flow | Tại trang đặt hàng, người dùng có thể nhấn nút thanh toán để ngay lập tức thanh toán tại đây. |
| Pre-conditions | Cần có ít nhất một đơn mua |
| Post-conditions | Hệ thống xác nhận đơn hàng và thông báo cho người cho thuê |

## Use-case 18: Theo dõi đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Brief description | Người dùng theo dõi đơn hàng |
| Actors | Người thuê, người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Nhấn vào tại khoản 2. Chọn mục đơn thuê 3. Chọn vào đơn hàng cần theo dõi 4. Chọn theo dõi đơn hàng |
| Alternative Flows | Nếu đơn hàng bị hủy, hệ thống sẽ chuyển sang trang thông tin đơn hàng bị hủy. |
| Pre-conditions | Người dùng cần đăng nhập vào tài khoản và đơn hàng phải tồn tại. |
| Post-conditions | Hệ thống sẽ hiện thị trạng thái, thông tin vận chuyển của đơn hàng. |

## Use-case 19: Người thuê nhận hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Người thuê nhận hàng |
| Brief description | Người thuê sẽ nhận hàng theo địa chỉ đã nhập trong hệ thống |
| Actors | Người thuê |
| Basic Flow | 1. Bên giao hàng sẽ liên hệ với người thuê, và nhận thanh toán trực tiếp.  2. Nếu giao hàng thành công, hệ thống ghi vào mục vận chuyển là giao hàng thành công. Đồng thời, xác định lúc giao hàng thành công là thời gian bắt đầu thuê.  3. Nếu giao hàng không thành công, đơn hàng sẽ được chuyển về địa chỉ người gửi. Lúc này, người gửi sẽ chịu phí ship. Đồng thời, người thuê sẽ bị đánh dấu 1 lần không nhận hàng. Nếu qua 4 lần đặt, tỉ lệ nhận hàng thấp hơn 25% sẽ khóa tài khoản. Đồng thời, không được mở lại với cùng số điện thoại và email. |
| Alternative Flows | Thời gian giao hàng sẽ được giới hạn và thông báo trước cho người muốn thuê. Nếu giao trễ hơn, người nhận có quyền từ chối nhận và không bị đánh dấu 1 lần không nhận hàng. |
| Pre-conditions | Người thuê đã đặt hàng. |
| Post-conditions | Sau khi nhận hàng thành công, sẽ thông báo cho người cho thuê. Nếu người thuê, muốn gia hạn thời gian thuê phải lên web gia hạn thời gian thuê, số tiền gia hạn sẽ được thanh toán khi trả đồ. |

## Use-case 20: Người cho thuê nhận lại hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Người cho thuê nhận lại hàng |
| Brief description | Sau khi sản phẩm đã hết kì hạn thuê, sản phẩm sẽ được hoàn trả về cho chủ sản phẩm |
| Actors | Người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Hệ thống vận chuyển giao hàng đến người cho thuê 2. Tại trang quản lý sản phẩm, người cho thuê chọn vào ‘Đã nhận lại hàng’ 3. Hệ thống chuyển tiền cọc lại cho người thuê. 4. Hệ thống hiện thị ‘Đơn hàng đã hoàn thành’ |
| Alternative Flows | Tại bước 1, nếu người cho thuê không nhận được hàng sau 14 ngày kể từ ngày hết kì hạn thuê đồ thì người thuê báo cáo cho quản trị viên và chờ được xử lí. |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập tài khoản và có ít nhất một sản phẩm cho thuê đến kì hạn trả. |
| Post-conditions | Hoàn tất quy trình cho thuê |

## Use-case 21: Người cho thuê nhận đơn hàng

|  |  |
| --- | --- |
| Use case Name | Người cho thuê nhận đơn hàng |
| Brief description | Sau khi sản phẩm được người thuê đặt hàng, người cho thuê sẽ xác nhận đơn hàng |
| Actors | Người cho thuê |
| Basic Flow | 1. Tại trang quản lý sản phẩm của người cho thuê, hệ thống sẽ thông báo và hiển thị thông tin những người đặt thuê cho chủ món háng. 2. Người cho thuê nhấn vào nút ‘Xác nhận đơn hàng’ 3. Hệ thống cập nhật ‘Đơn hàng đã được xác nhận bởi người cho thuê’ trong mục ‘Theo dõi đơn hàng’ cho người thuê và người cho thuê. |
| Alternative Flows | Ở bước 2, sau khi xem thông tin người đặt thuê mà không muốn cho thuê thì nhấn vào nút ‘Từ chối cho thuê’. Hệ thống sẽ hủy đơn hàng và thông báo cho người thuê. |
| Pre-conditions | Đã đăng nhập tài khoản |
| Post-conditions | Sản phẩm sẽ được chuyển qua giai đoạn đang xử lý. |